



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 30/09/2025	33,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-1.7%	1.6%

DT thuần Q3/25
200
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 4.8%
YoY: ▲ 14.0 7.6%

LN thuần Q3/25
89.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.2 37.1%
YoY: ▲ 5.20 6.2%

LN sau thuế Q3/25
80.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1 14.3%
YoY: ▲ 4.70 6.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
44.3%
YoY: +/-▲ 2.0%

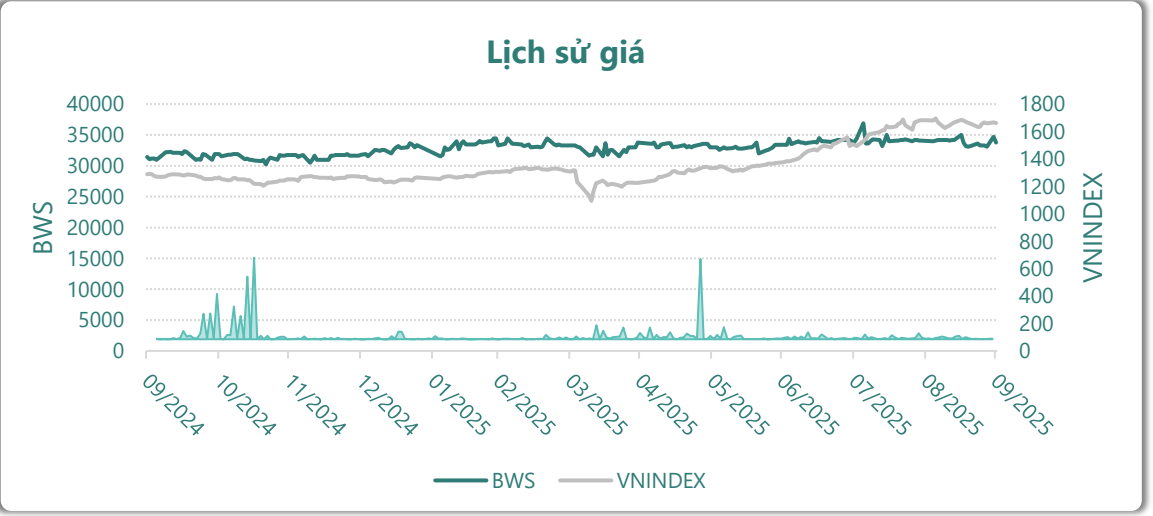
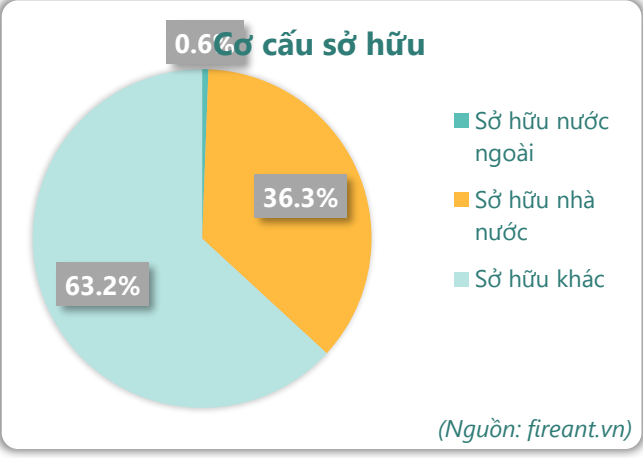
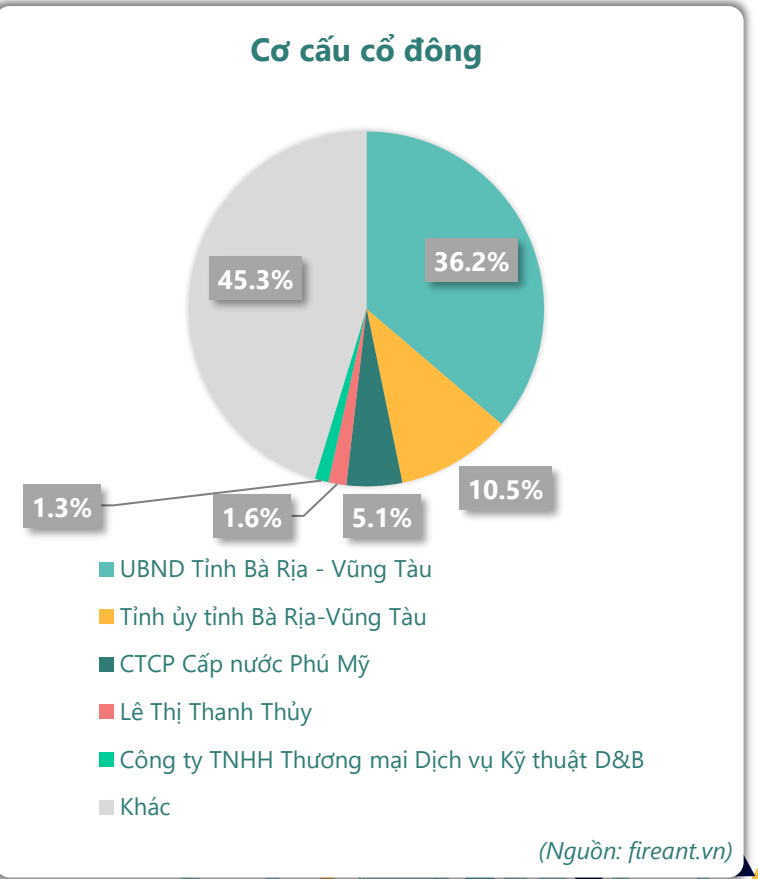
ROE (TTM) Q3/25
22.8%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,225 - 36,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,380
Số lượng CPLH (CP)	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,234
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.18
EPS	2,638
P/E	12.8

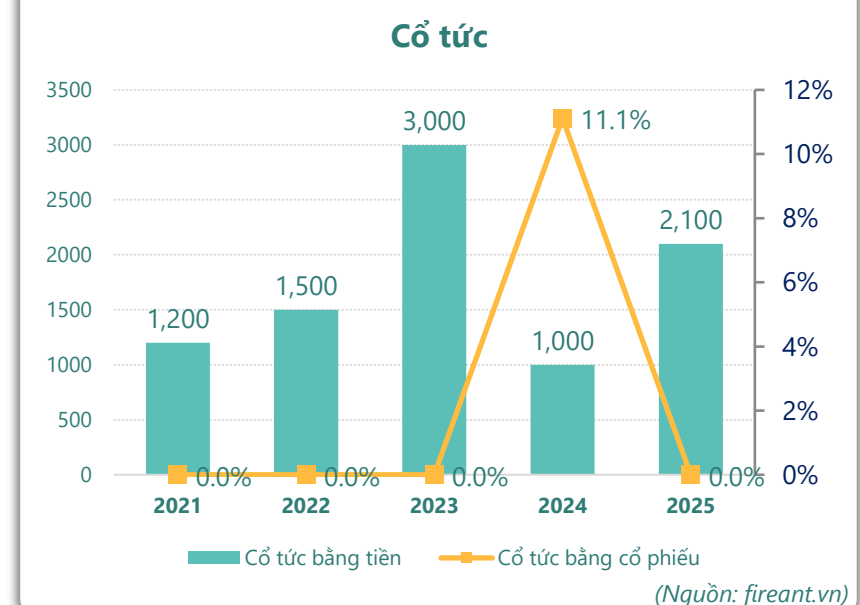
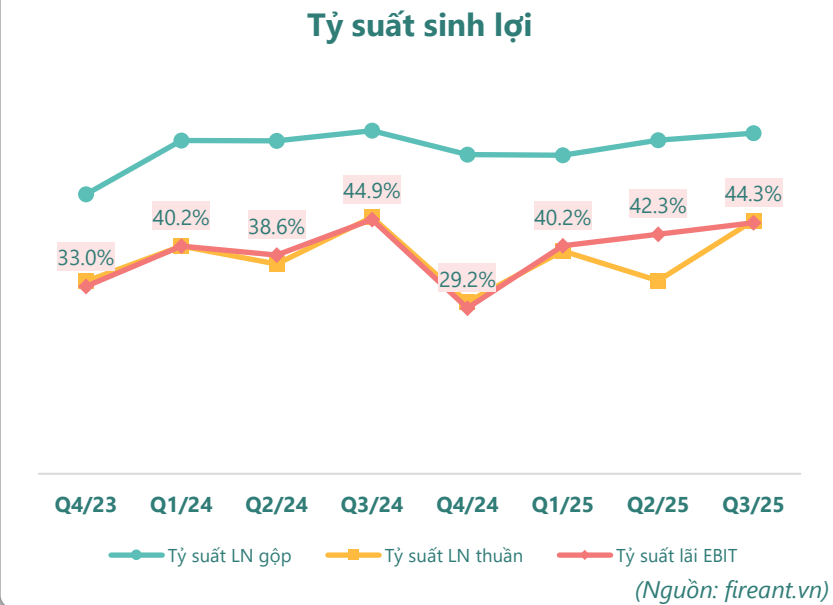
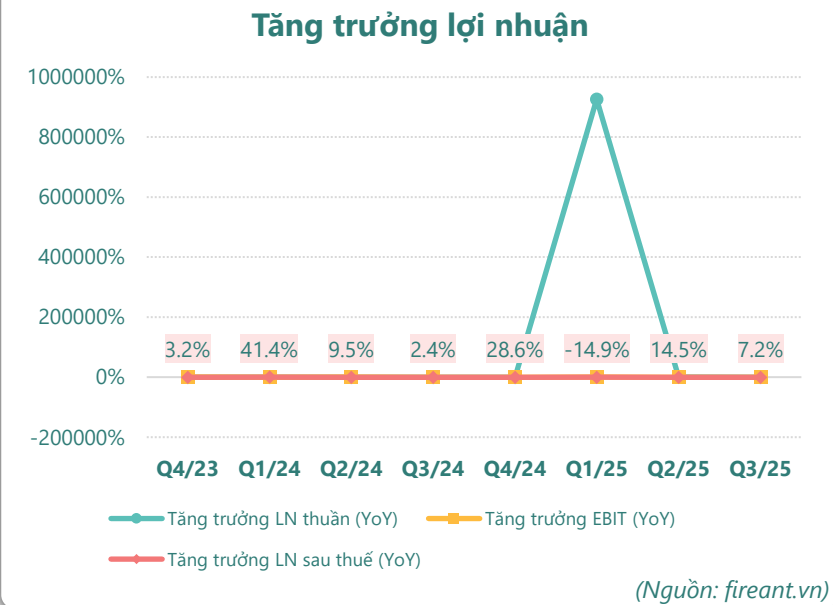
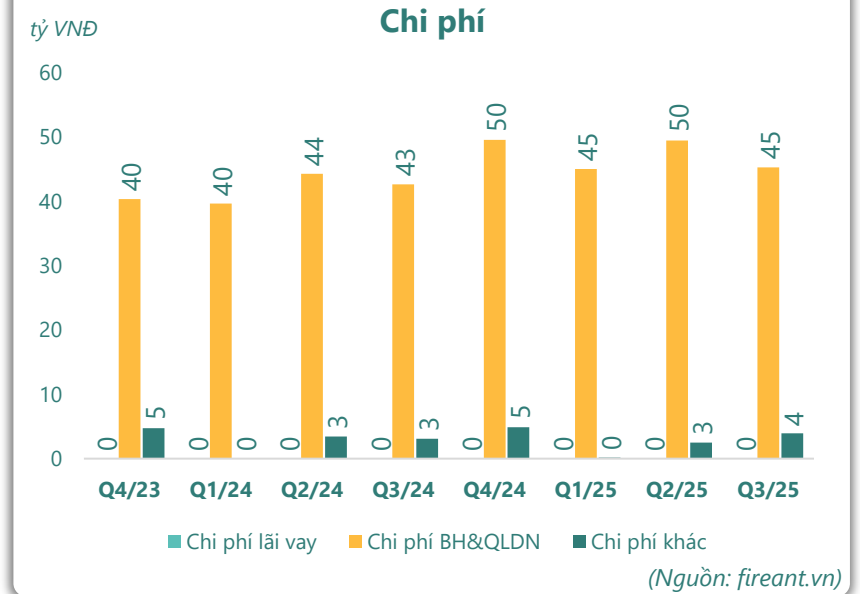
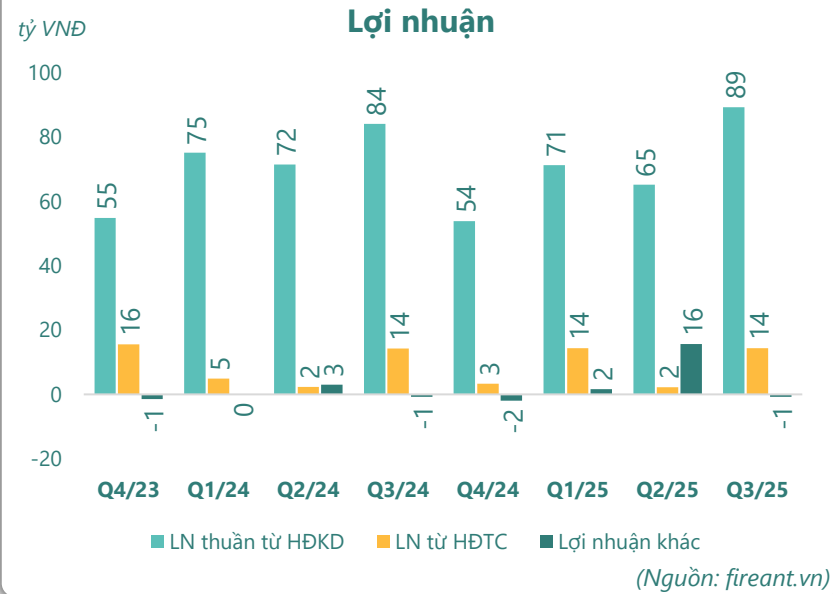
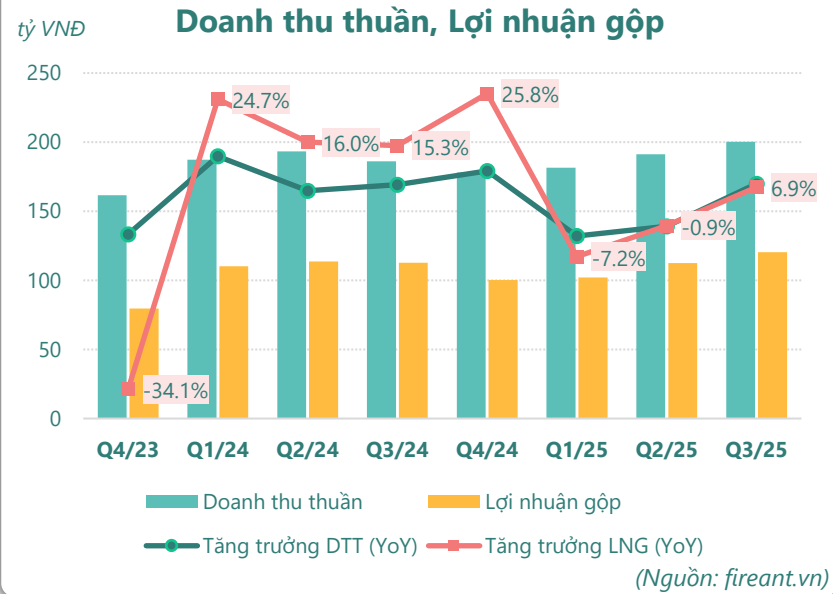
DT thuần 9T 2025
573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 1.1%

LN thuần 9T 2025
226
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -2.2%

LN sau thuế 9T 2025
218
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 4.1%



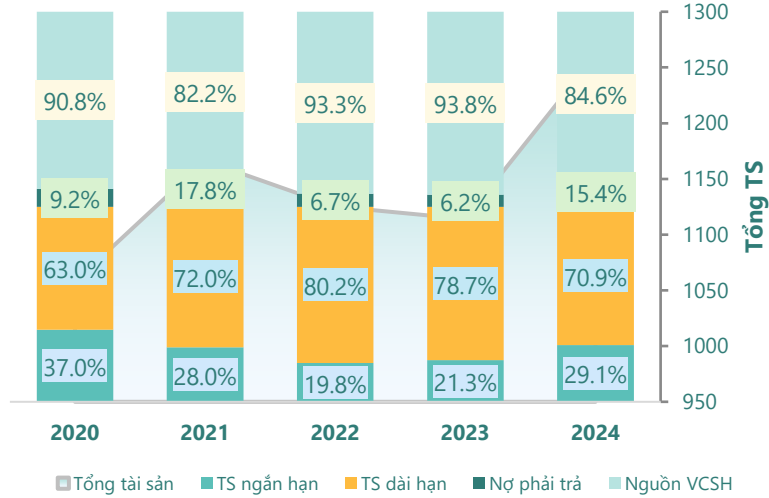
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

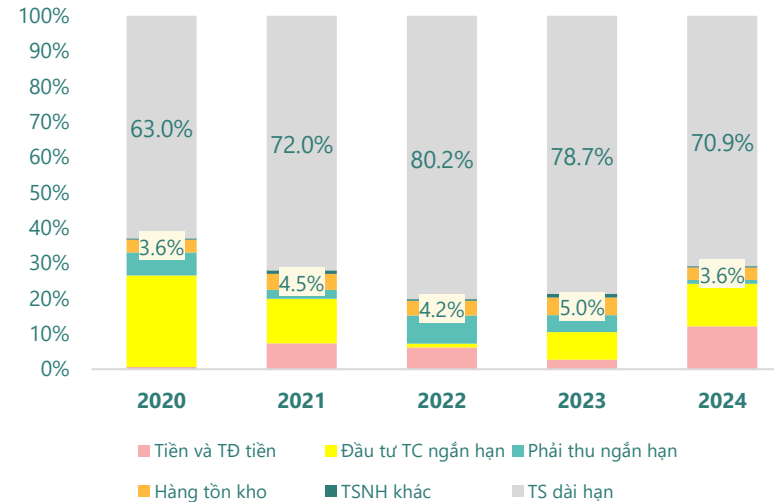
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

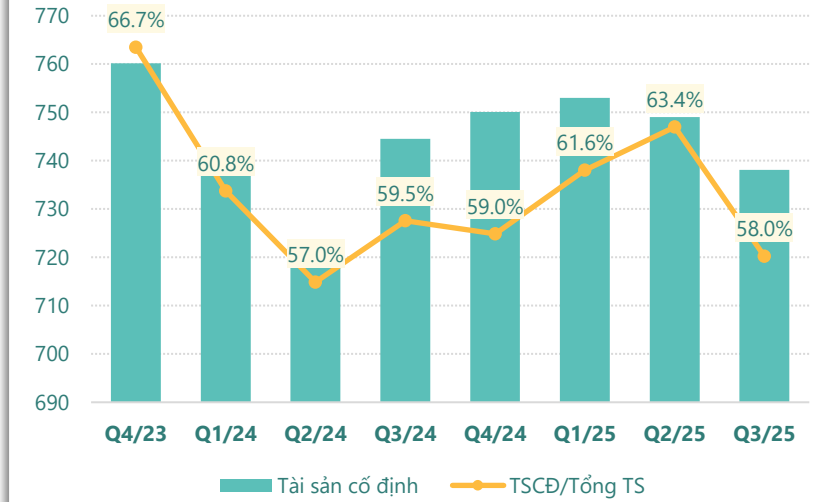
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

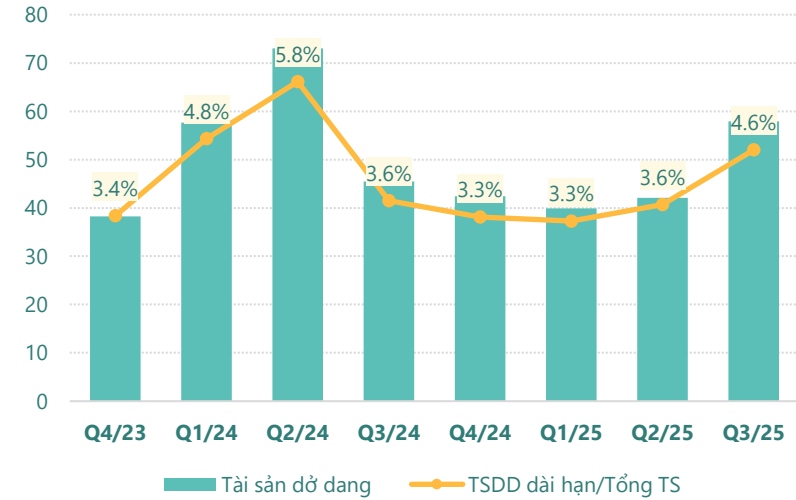
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

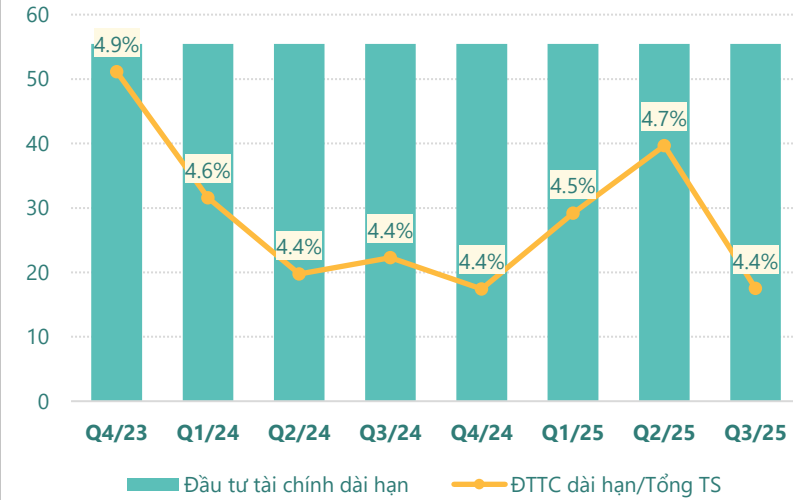
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

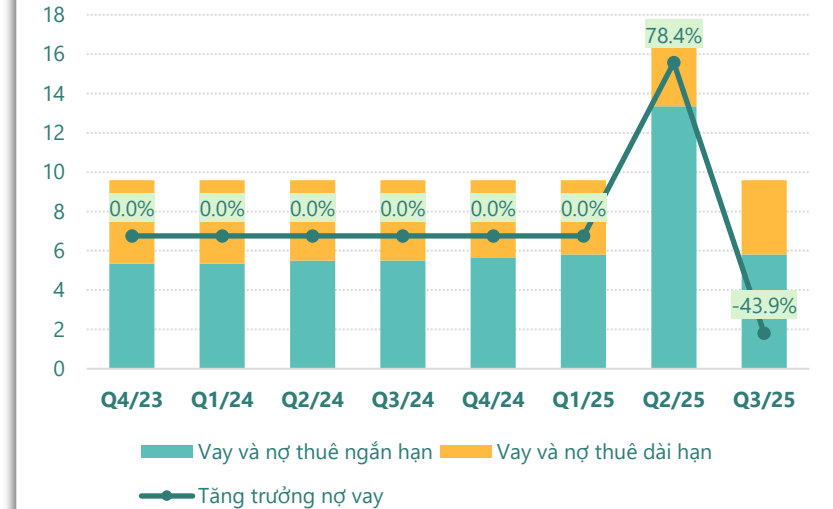
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

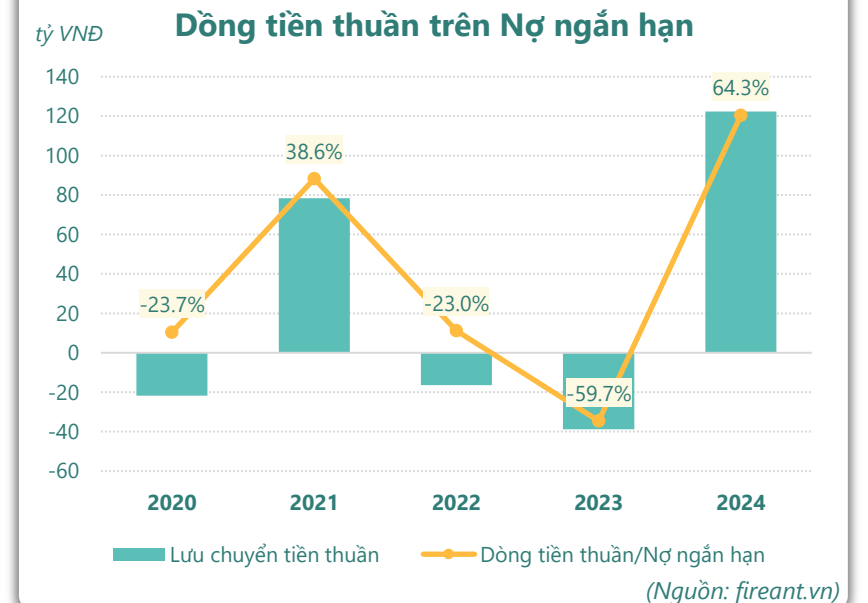
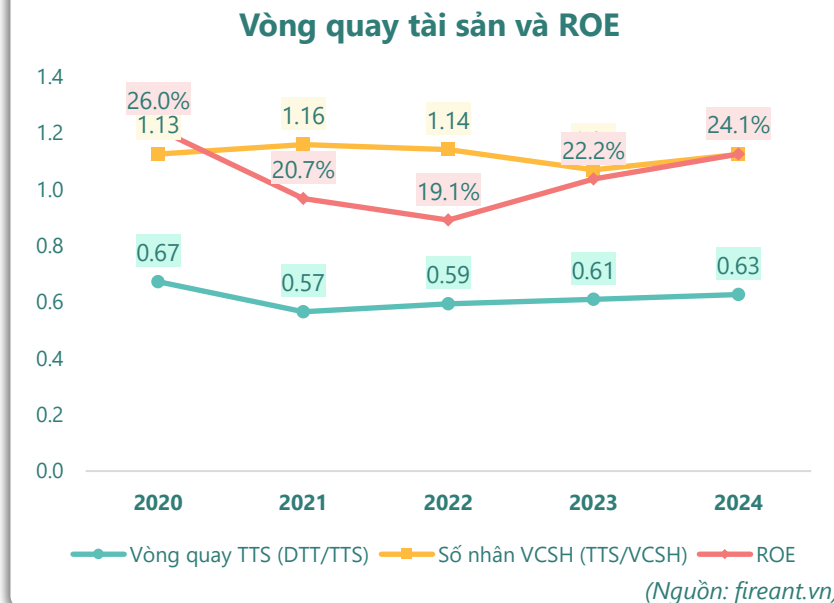
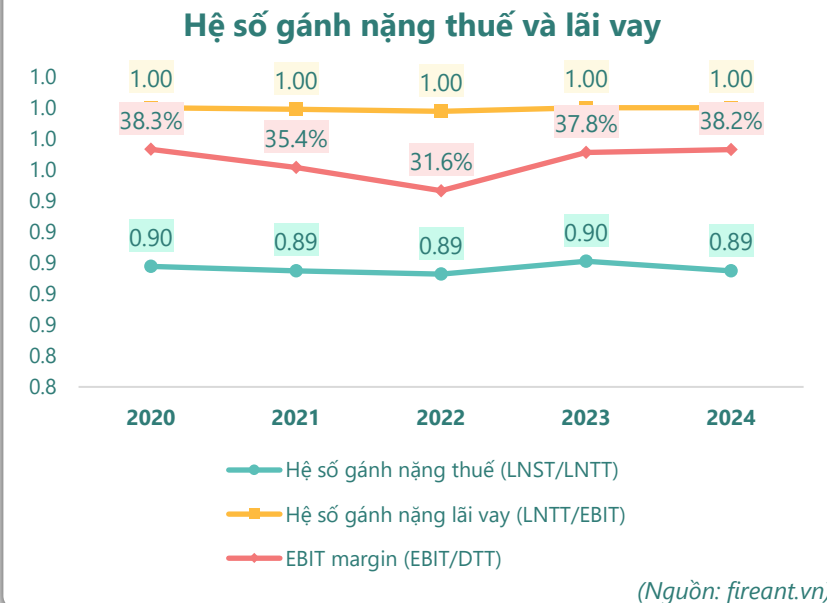
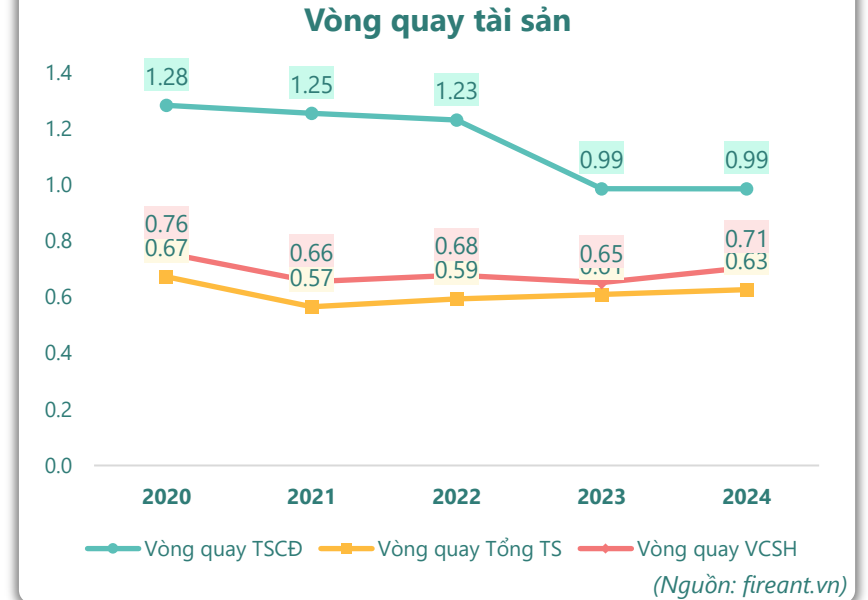
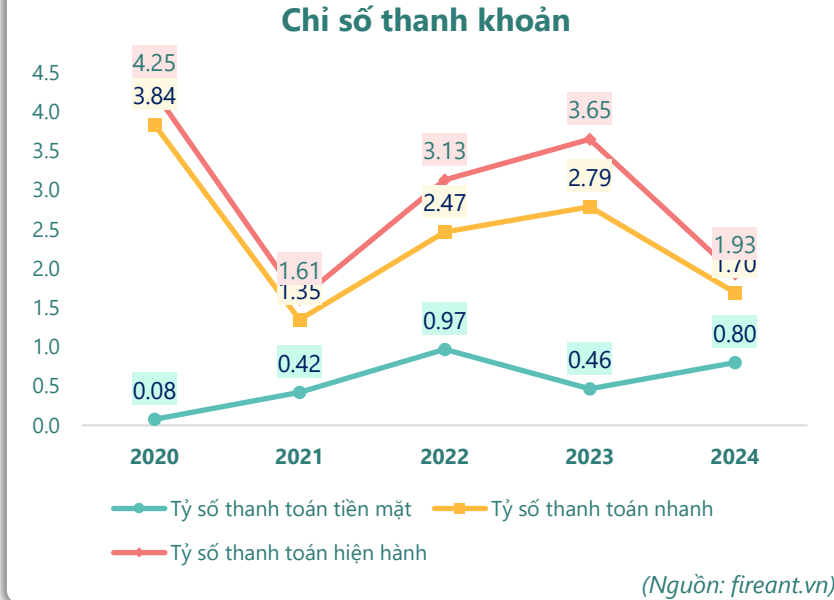
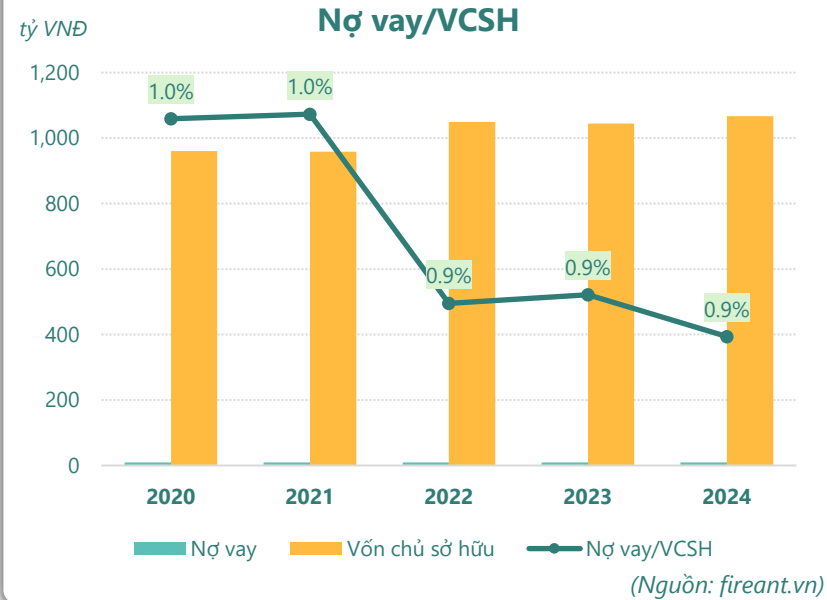
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	200	186	7.6%	573	567	1.1%
Giá vốn hàng bán	79.8	73.4	8.7%	238	230	3.4%
Lợi nhuận gộp	120	113	6.5%	335	336	-0.4%
Doanh thu HĐTC	14.4	14.3	0.5%	30.9	21.5	44.0%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.04	0	
Chi phí lãi vay	0.01	0.00		0.04	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	27.6	19.5	41.6%	76.4	56.7	34.8%
Chi phí QLDN	17.7	23.2	-23.6%	63.6	70.1	-9.3%
LN thuần từ HĐKD	89.4	84.2	6.2%	226	231	-2.2%
Lợi nhuận khác	-0.73	-0.73	0.5%	16.6	2.23	642%
LN trước thuế	88.7	83.5	6.2%	243	233	4.0%
Lợi nhuận sau thuế	80.6	75.9	6.2%	218	209	4.1%
LNST của CĐ cty mẹ	80.6	75.9	6.2%	218	209	4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.6	65.8	20.3	59.0	63.7	83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	-103	64.0	-31.7	-14.7	-3.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-83.5	-10.0	-92.0	-94.2	-5.07
Tiền đầu kỳ	109	199	78.2	153	87.9	42.7
Lưu chuyển tiền thuần	90.4	-121	74.4	-64.7	-45.2	75.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	199	78.2	153	87.9	42.7	118

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,272	1,261	0.8%
Tài sản ngắn hạn	357	367	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	118	153	-22.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154	152	1.1%
Phải thu ngắn hạn	31.2	13.6	129%
Hàng tồn kho	42.1	45.0	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	3.97	206%
Tài sản dài hạn	915	894	2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	738	750	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.9	42.4	36.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	63.1	46.3	36.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	194	-44.3%
Nợ ngắn hạn	104	190	-45.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.82	5.66	2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.96	5.21	33.4%
Nợ dài hạn	3.77	3.93	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.77	3.93	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,164	1,067	9.0%
Vốn chủ sở hữu	1,164	1,067	9.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

